VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

Thông tư số 93/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 11 năm 2021 quy định cấu trúc, định dạng dữ liệu phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá

Tiếp theo Công báo số 955 + 956

Phụ lục 04

HƯỚNG DẪN CỤ THỂ MỘT SỐ THÀNH PHẦN CHỨA DỮ LIỆU

(Ban hành kèm theo Thông tư số.../2021/TT-BTC ngày tháng năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

II. Cấu trúc, định dạng dữ liệu Cơ sở dữ liệu Quốc gia về giá chia sẻ đến Cơ sở dữ liệu giá và các hệ thống thông tin khác.

1. Dữ liệu giá của Hàng hóa dịch vụ

1.1. Gửi dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá

1.1.1. Giá cụ thể đối với dịch vụ phụ trợ hệ thống điện

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	MA_HANG_HOA_DICH_VU	STRING	50	x	Mã các dịch vụ phụ trợ hệ thống điện. Lấy thông tin tại danh mục hàng hóa, dịch vụ
2	TEN_HANG_HOA_DICH_VU	STRING	2000	x	Tên các dịch vụ phụ trợ hệ thống điện

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
3	MA_DON_VI_ TINH	STRING	10	x	Mã đơn vị tính, lấy thông tin tại danh mục Đơn vị tính
4	LOAI_GIA	STRING	3	x	Mã Loại giá, lấy thông tin lại Danh mục Loại giá
5	SO_VAN_BAN	STRING	100	x	Số văn bản quy định về Giá cụ thể đối với dịch vụ phụ trợ hệ thống điện
6	NGAY_BAN_ HANH	STRING (DATE)	8	x	Ngày ban hành văn bản quy định về Giá cụ thể đối với dịch vụ phụ trợ hệ thống điện, dạng DDMMYYYY
7	NGAY_BD_HIEU_ LUC	STRING (DATE)	8	x	Ngày văn bản bắt đầu có hiệu lực, dạng DDMMYYYY
8	NGAY_KT_ HIEU_LUC	STRING (DATE)	8		Ngày văn bản kết thúc hiệu lực, dạng DDMMYYYY
9	NGUON_SO_ LIEU	STRING	3		Mã Cơ quan ban hành văn bản, lấy thông tin trong danh mục đơn vị.
10	GIA_HANG_ HOA_DICH_VU	NUMBER		x	Giá cụ thể đối với dịch vụ phụ trợ hệ thống điện

1.1.2. Giá đảm bảo an ninh hàng không

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	MA_HANG_ HOA_DICH_VU	STRING	50	x	Mã các dịch vụ giá dịch vụ đảm bảo an toàn hành khách, hành lý
2	TEN_HANG_ HOA_DICH_VU	STRING	2000	x	Tên các dịch vụ đảm bảo an ninh hàng không
3	THUOC_TINH_ 1_ID	STRING	3	x	Đối tượng áp dụng, ví dụ Hành khách, hành lý đi chuyến bay quốc tế Hành khách, hành lý đi chuyến bay quốc nội
4	MA_DON_VI_ TINH	STRING	10	x	Mã đơn vị tính, lấy thông tin tại danh mục Đơn vị tính
5	LOAI_GIA	STRING	3	x	Mã Loại giá, lấy thông tin lại Danh mục Loại giá
6	SO_VAN_BAN	STRING	50	x	Số văn bản quy định về giá dịch vụ đảm bảo an toàn hành khách, hành lý
7	NGAY_BAN_ HANH	STRING (DATE)	8	x	Ngày ban hành văn bản quy định về giá dịch vụ đảm bảo an

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
					toàn hành khách, hành lý, dạng DDMMYYYY
8	NGAY_BD_ HIEU_ LUC	STRING (DATE)	8	x	Ngày văn bản bắt đầu có hiệu lực, dạng DDMMYYYY
9	NGAY_KT_ HIEU_ LUC	STRING (DATE)	8		Ngày văn bản kết thúc hiệu lực, dạng DDMMYYYY
10	NGUON_SO_ LIEU	STRING	3		Mã Cơ quan ban hành văn bản, lấy thông tin trong danh mục đơn vị.
11	GIA_HANG_ HOA_ DICH_VU	NUMBER	(18,0)	x	Giá dịch vụ đảm bảo an ninh hàng không tương ứng với từng đối tượng áp dụng

1.1.3. Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước tại địa phương do UBND Tỉnh quy định

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	MA_HANG_HOA_ DICH_VU	STRING	50	x	Mã dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
					vốn ngân sách nhà nước tại địa phương
2	TEN_HANG_HOA_DICH_VU	STRING	2000	x	Mã dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước tại địa phương
3	MA_DON_VI_TINH	STRING	10	x	Mã đơn vị tính
4	LOAI_GIA	STRING	3	x	Mã Loại giá, lấy thông tin lại Danh mục Loại giá
5	GIA_HANG_HOA_DICH_VU	NUMBER	(18,0)	x	Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước tại địa phương
6	GHI_CHU	STRING	4000		Ghi chú
7	DIA_BAN	STRING	3	x	Mã địa bàn tương ứng trong danh mục địa bàn
8	SO_VAN_BAN	STRING	50	x	Số văn bản do UBND tỉnh ban hành

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
9	NGAY_BAN_HANH	STRING(DATE)	8	x	Ngày ban hành văn bản, dạng DDMMYYYY
10	NGAY_BD_HIEU_LUC	STRING(DATE)	8	x	Ngày bắt đầu hiệu lực, dạng DDMMYYYY
11	NGAY_KT_HIEU_LUC	STRING(DATE)	8		Ngày kết thúc hiệu lực, dạng DDMMYYYY
12	NGUON_SO_LIEU	STRING	3	x	Mã đơn vị là nguồn cung cấp số liệu trong danh mục nguồn số liệu

1.2. Gửi dữ liệu đăng ký giá, kê khai giá

1.2.1. Gửi dữ liệu kê khai giá tại Bộ Tài chính

a) Gửi dữ liệu hồ sơ kê khai giá tại Bộ Tài chính

Gửi dữ liệu thông tin chung của hồ sơ đăng ký giá

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	LOAI_XNK	NUMBER	1	x	Loại giá là Giá xuất nhập khẩu hay Giá áp dụng trong nước. Nhận 1 trong 3 giá trị: 0: Giá bán trong nước

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
					1: Giá xuất khẩu 2: Giá nhập khẩu
2	DOANH_NGHIEP_DKKK	STRING	50	x	Mã doanh nghiệp Kê khai giá
3	SO_VAN_BAN	STRING	100	x	Số công văn Kê khai giá của doanh nghiệp
4	NGAY_THUC_HIEN	STRING (DATE)	8	x	Ngày Kê khai giá theo công văn Kê khai giá, dạng DDMMYYYY
5	NGAY_BD_HIEU_LUC	STRING (DATE)	8	x	Ngày giá đăng ký có hiệu lực theo công văn Kê khai giá, dạng DDMMYYYY
6	NGUON_SO_LIEU	STRING	3	x	Mã đơn vị là nguồn cung cấp số liệu trong danh mục nguồn số liệu
7	TY_GIA	NUMBER	(18,0)		Tý giá đối với loại giá xuất nhập khẩu
8	NGUOI_KY	STRING	500		Người ký công văn Kê khai giá của doanh nghiệp
9	NGAY_KY	STRING (DATE)	8		Ngày ký công văn Kê khai giá của doanh nghiệp, dạng DDMMYYYY
10	TRICH_YEU	STRING	4000		Trích yếu trên công văn Kê khai giá của doanh nghiệp

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
11	QUOC_GIA_XNK	STRING	2000		Mã quốc gia xuất/ nhập khẩu. Mã Quốc gia tương ứng trong danh mục Quốc gia. Nhận nhiều giá trị, mỗi giá trị cách nhau dấu phẩy
12	CHI_NHANH	STRING	2000		Mã chi nhánh của doanh nghiệp Kê khai giá. Nhận nhiều giá trị, mỗi giá trị cách nhau dấu phẩy
13	KHO_HANG	STRING	2000		Mã kho hàng của doanh nghiệp Kê khai giá. Nhận nhiều giá trị, mỗi giá trị cách nhau dấu phẩy
14	TINH_THANH	STRING	2000		Mã tỉnh thành áp dụng giá của doanh nghiệp. Mã tỉnh thành tương ứng trong danh mục địa bàn. Nhận nhiều giá trị, mỗi giá trị cách nhau dấu phẩy
15	DOI_TUONG_AP_DUNG	STRING	2000		Mã đối tượng áp dụng giá của doanh nghiệp Kê khai giá. Nhận nhiều giá trị, mỗi giá trị cách nhau dấu phẩy.

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
16	HINH_THUC_ THANH_TOAN	STRING	2000		Mã hình thức thanh toán tương ứng trong danh mục hình thức thanh toán. Nhận nhiều giá trị, mỗi giá trị cách nhau dấu phẩy.
17	DS_HHDV_KKG	OBJECT		x	Danh sách sách giá hàng hóa dịch vụ chi tiết trong hồ sơ kê khai giá

ii) Gửi dữ liệu giá hàng hóa dịch vụ chi tiết trong hồ sơ Kê khai giá (DS_HHDV_KKG)

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	LOAI_GIA	STRING	3	x	Loại giá tương ứng trong danh mục Loại giá
2	MA_HANG_HOA_ DICH_VU	STRING	50	x	Mã hàng hóa dịch vụ Kê khai giá của doanh nghiệp
3	MUC_GIA_CU	NUMBER	(18,0)		Mức giá đăng ký, kê khai cũ (nếu có)
4	MUC_GIA_MOI	NUMBER	(18,0)	x	Mức giá đăng ký, kê khai mới hoặc đăng ký, kê khai lần đầu
5	MUC_TANG_GIAM	NUMBER	(18,0)		Mức tăng giảm

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
6	TY_LE_TANG_ GIAM	NUMBER	(2,2)		Tỷ lệ tăng giảm
7	GHI_CHU	STRING	4000		Ghi chú

b) Gửi dữ liệu Danh mục doanh nghiệp kê khai giá tại BTC

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	TEN_DOANH_ NGHIEP	STRING	2000	x	Tên doanh nghiệp kê khai giá
2	MA_SO_THUE	STRING	50	x	Mã số thuế của doanh nghiệp
3	DIA_CHI	STRING	2000	x	Địa chỉ của doanh nghiệp
4	LOAI_DN_KINH_ DOANH	NUMBER	1	x	Loại hình kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm 1 trong 2 giá trị: 1: Doanh nghiệp sản xuất 2: Doanh nghiệp dịch vụ
5	DON_VI_DKKK_GIA	STRING	2	x	Mã cơ quan tiếp nhận hồ sơ đăng ký giá của doanh nghiệp. Dữ liệu lấy trong danh mục đơn vị
6	GHI_CHU	STRING	4000		Ghi chú

c) Gửi dữ liệu danh mục hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp kê khai giá sang hệ thống DVCTT của BTC

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	MA_SO_THUE	STRING	50	x	Mã số thuế của doanh nghiệp Kê khai giá
2	MA_HANG_HOA	STRING	50	x	Mã hàng hóa Kê khai giá của doanh nghiệp
3	TEN_THI_TRUONG_HHDV	STRING	1000	x	Tên hàng hóa Kê khai giá của doanh nghiệp
4	DON_VI_TINH	STRING	10	x	Mã đơn vị tính tương ứng theo danh mục đơn vị tính
5	QUY_CACH	STRING	2000		Quy cách, đặc điểm của sản phẩm
6	GHI_CHU	STRING	4000		Ghi chú thông tin sản phẩm

d) Gửi dữ liệu danh mục chi nhánh của doanh nghiệp kê khai giá tại Bộ Tài chính

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	MA_SO_THUE	STRING	50	x	Mã số thuế của doanh nghiệp Kê khai giá

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
2	TEN_CHI_NHANH	STRING	2000	x	Tên chi nhánh của doanh nghiệp Kê khai giá
3	DIA_CHI	STRING	2000		Địa chỉ của chi nhánh của doanh nghiệp Kê khai giá

e) Gửi dữ liệu danh mục kho hàng của doanh nghiệp kê khai giá tại BTC

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	MA_SO_THUE	STRING	50	x	Mã số thuế của doanh nghiệp Kê khai giá
2	MA_KHO_HANG	STRING	50	x	Mã kho hàng của doanh nghiệp Kê khai giá
3	TEN_KHO_HANG	STRING	2000	x	Tên kho hàng của doanh nghiệp Kê khai giá
4	DIA_CHI	STRING	2000		Địa chỉ của kho hàng của doanh nghiệp Kê khai giá

f) Gửi dữ liệu danh mục đối tượng áp dụng của doanh nghiệp kê khai giá tại BTC

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	MA_SO_THUE	STRING	50	x	Mã số thuế của doanh nghiệp Kê khai giá

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
2	MA_DOI_TUONG_ AP_DUNG	STRING	50	x	Mã đối tượng áp dụng doanh nghiệp Kê khai giá
3	TEN_DOI_TUONG_ AP_DUNG	STRING	2000	x	Tên đối tượng áp dụng của doanh nghiệp Kê khai giá

1.3. Gửi dữ liệu giá thị trường hàng hóa, dịch vụ

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	DIA_BAN	STRING	3	x	Mã địa bàn tương ứng trong danh mục địa bàn
2	NGUON_SO_LIEU	STRING	3	x	Mã của nguồn số liệu. Lấy mã trong danh mục Nguồn số liệu.
3	DINH_KY	NUMBER	2	x	Kỳ báo cáo, các giá trị bao gồm: ✓19: Ngày ✓26: 15 ngày ✓22: Tuần ✓24: Tháng ✓21: Quý ✓27: Năm
4	THOI_GIAN_BC_1	NUMBER	3		Kỳ báo cáo chi tiết cấp 1, ứng với các định kỳ: Tháng. Thời

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
					gian báo cáo 1 nhận các giá trị từ Tháng 1 đến tháng 12. Lấy giá trị theo danh mục kỳ báo cáo.
5	THOI_GIAN_BC_2	NUMBER	3	x	Kỳ báo cáo chi tiết ứng với định kỳ báo cáo chi tiết cấp 2, ứng với các giá trị: Quý, 15 ngày, tuần, ngày. Lấy giá trị theo danh mục kỳ báo cáo.
6	THOI_GIAN_BC_ NAM	NUMBER	3	x	Năm của kỳ báo cáo
7	MA_HANG_HOA_ DICH_VU	STRING	100	x	Mã hàng hóa dịch vụ tương ứng theo danh mục hàng hóa dịch vụ báo giá thị trường
8	TEN_HANG_HOA_ DICH_VU	STRING	2000	x	Mã hàng hóa dịch vụ tương ứng theo danh mục hàng hóa dịch vụ báo giá thị trường
9	LOAI_GIA	NUMBER	3	x	Loại giá của hàng hóa, dịch vụ. Lấy trong danh mục Loại giá
10	DON_VI_TINH	STRING	3	x	Mã đơn vị tính tương ứng theo danh mục đơn vị tính

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
11	GIA_KY_TRUOC	NUMBER	(18,0)		Giá kỳ trước (nếu có)
12	GIA_KY_NAY	NUMBER	(18,0)	x	Giá kỳ này
13	MUC_TANG_GIAM	NUMBER	(18,0)		Mức tăng giảm
14	TY_LE_TANG_GIAM	NUMBER	(2,2)		Tỷ lệ tăng giảm
15	NGUON_THONG_TIN	NUMBER	1		Mã nguồn thông tin: 1: Do trực tiếp điều tra thu thập 2: Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định 3: Từ thống kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp 4: Hợp đồng mua tin 5: Các nguồn thông tin khác
16	GHI_CHU	STRING	4000		Thông tin ghi chú của hàng hóa dịch vụ

1.4. Gửi dữ liệu giá hàng hóa, dịch vụ khác

1.4.1. Gửi dữ liệu Giá ô tô nhập khẩu từ hệ thống của Tổng cục Hải quan

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	NGUON_SO_LIEU	STRING	3	x	Mã đơn vị là nguồn cung cấp số liệu trong danh mục nguồn số liệu

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
2	DINH_KY	NUMBER	2	x	Kỳ báo cáo, các giá trị bao gồm: ✓19: Ngày ✓26: 15 ngày ✓22: Tuần ✓24: Tháng ✓21: Quý 27: Năm
3	THOI_GIAN_BC_1	NUMBER	3		Kỳ báo cáo chi tiết cấp 1 tương ứng trong Danh mục kỳ báo cáo cấp 1, ứng với các định kỳ: Tháng. Thời gian bao cáo 1 nhận các giá trị từ Tháng 1 đến tháng 12.
4	THOI_GIAN_BC_2	NUMBER	3	x	Kỳ báo cáo chi tiết ứng với Danh mục kỳ báo cáo cấp 2, ứng với các giá trị: Quý, 15 ngày, tuần, ngày. Ví dụ: Tuần 1; Ngày 1; 15 ngày đầu, Quý 1
5	THOI_GIAN_BC_NAM	NUMBER	4	x	Năm của kỳ báo cáo
6	DS_HHDV_NK_CT	OBJECT		x	Danh sách ô tô

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
					nhập khẩu chi tiết và giá tính của mỗi đối tượng trong kỳ báo cáo
7	MA_O_TO	STRING	50	x	Mã ô tô nhập khẩu
8	GIA_NHAP_KHAU	NUMBER	(18,2)	x	Giá nhập khẩu
9	GHI_CHU	STRING	4000		Ghi chú

1.4.2. Gửi dữ liệu Danh mục các loại ô tô nhập khẩu từ Tổng cục Hải quan

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	MA_O_TO	STRING	50	x	Mã xe ô tô nhập khẩu
2	LOAI_XE	STRING	2000	x	Tên xe ô tô nhập khẩu
3	TEN_XE	STRING	2000	x	Tên xe ô tô nhập khẩu
4	MO_TA	STRING	4000		Mô tả đặc điểm xe ô tô nhập khẩu
5	MA_XE_CHA	STRING	50		Mã xe ô tô nhập khẩu cấp cha

1.4.3. Gửi dữ liệu Giá tính thuế tài nguyên

***a)* Gửi dữ liệu giá tính thuế tài nguyên do UBND Tỉnh quy định**

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	DIA_BAN	STRING	3	x	Mã địa bàn tương ứng trong danh mục địa bàn

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
2	SO_VAN_BAN	STRING	50	x	Số văn bản do UBND tỉnh ban hành
3	NGAY_THUC_ HIEN	STRING (DATE)	8	x	Ngày ban hành văn bản, dạng DDMMYYYY
4	NGAY_BD_HIEU_ LUC	STRING (DATE)	8	x	Ngày bắt đầu hiệu lực, dạng DDMMYYYY
5	NGAY_KT_HIEU_ LUC	STRING (DATE)	8		Ngày kết thúc hiệu lực, dạng DDMMYYYY
6	NGUON_SO_LIEU	STRING	3	x	Mã đơn vị là nguồn cung cấp số liệu trong danh mục nguồn số liệu
7	TAI_NGUYEN_ TINH	STRING	50	x	Mã tài nguyên tỉnh
8	GIA_TINH_THUE	NUMBER	(18,0)	x	Giá tính thuế tài nguyên
9	GHI_CHU	STRING	4000		Ghi chú

b) **Gửi danh mục tài nguyên của tỉnh**

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	DIA_BAN	STRING	3	x	Mã địa bàn tương ứng trong danh mục địa bàn
2	MA_TAI_NGUYEN	STRING	3	x	Mã Tài nguyên
3	TEN_TAI_NGUYEN	STRING()	2000	x	Tên tài nguyên

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
4	DON_VI_TINH	STRING	3	x	Mã đơn vị tính tương ứng trong danh mục đơn vị tính
5	TAI_NGUYEN_ TINH_CHA	STRING	3	x	Mã tài nguyên cấp cha
6	TAI_NGUYEN_BTC	STRING	3	x	Mã tài nguyên Tương ứng với Khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính quy định. Giá trị tương ứng trong danh mục Tài nguyên Bộ Tài chính

1.4.4. Giá tính lệ phí trước bạ do UBND Tỉnh quy định

***a)* Gửi dữ liệu giá tính lệ phí trước bạ do UBND Tỉnh quy định**

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	DIA_BAN	STRING	3	x	Mã địa bàn tương ứng trong danh mục địa bàn
2	SO_VAN_BAN	STRING	50	x	Số văn bản do UBND tỉnh ban hành
3	NGAY_THUC_HIEN	STRING (DATE)	8	x	Ngày ban hành văn bản, dạng DDMMYYYY

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
4	NGAY_BD_HIEU_LUC	STRING (DATE)	8	x	Ngày bắt đầu hiệu lực, dạng DDMMYYYY
5	NGAY_KT_HIEU_LUC	STRING (DATE)	8		Ngày kết thúc hiệu lực, dạng DDMMYYYY
6	NGUON_SO_LIEU	STRING	3	x	Mã đơn vị là nguồn cung cấp số liệu trong danh mục nguồn số liệu
7	LPTB_DOI_TUONG	STRING	50	x	Mã đối tượng chịu lệ phí trước bạ
8	GIA_TINH_LE_PHI	NUMBER	(18,0)	x	Giá tính lệ phí trước bạ tương ứng của mỗi đối tượng
9	GHI_CHU	STRING	4000		Ghi chú

***b)* Gửi Danh mục đối tượng tính lệ phí trước bạ do UBND Tỉnh quy định**

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	DIA_BAN	STRING	3	x	Mã địa bàn tương ứng trong danh mục địa bàn
2	MA_DOI_TUONG	STRING	10	x	Mã đối tượng
3	TEN_DOI_TUONG	STRING	1000	x	Tên đối tượng

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
4	MO_TA	STRING	2000		Mô tả đặc điểm đối tượng
5	DON_VI_TINH	STRING	10	x	Mã đơn vị tính tương ứng trong danh mục đơn vị tính
6	MA_DOI_TUONG_CHA	STRING	10	x	Mã đối tượng cấp cha

1.4.5. Gửi dữ liệu Giá trị tài sản thuộc sở hữu Nhà nước

***a)* Gửi dữ liệu Giá tài sản khác dưới 500**

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	KY_DU_LIEU	String (50)		x	Kỳ báo cáo (ví dụ tháng 01 năm 2021)
2	MA_TAI_SAN	String(50)		x	Mã tài sản
3	TEN_TAI_SAN	String	1000	x	Tên tài sản
4	MA_LOAI_TAI_SAN	String	50	x	Mã loại tài sản
5	KY_HIEU	String	100		Ký hiệu tài sản
6	NAM_SAN_XUAT	Number	4		Năm sản xuất tài sản
7	THONG_SO_KY_THUAT	String	4000		Thông số kỹ thuật tài sản
8	NGUYEN_GIA	Number	(18,3)		Nguyên giá tài sản

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
9	THOI_GIAN_SU_DUNG	Number	4		Thời gian sử dụng tài sản
10	HIEN_TRANG_SU_DUNG	String	1000		Hiện trạng sử dụng tài sản
11	MA_DON_VI_SU_DUNG	String	50		Mã đơn vị sử dụng
12	TEN_DON_VI_SU_DUNG	String	1000		Tên đơn vị sử dụng

***b)* Gửi dữ liệu Giá tài sản của các dự án sử dụng vốn Nhà nước**

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	KY_DU_LIEU	String	50	x	Kỳ báo cáo (ví dụ tháng 01 năm 2021)
2	MA_TAI_SAN	String	50	x	Mã tài sản
3	TEN_TAI_SAN	String	1000	x	Tên tài sản
4	MA_LOAI_TAI_SAN	String	50	x	Mã loại tài sản
5	KY_HIEU	String	100		Ký hiệu tài sản
6	NAM_SAN_XUAT	Number	4	x	Năm sản xuất tài sản
7	THONG_SO_KY_THUAT	String	4000	x	Thông số kỹ thuật tài sản
8	NGUYEN_GIA	Number	(18,3)	x	Nguyên giá tài sản
9	THOI_GIAN_SU_DUNG	Number	4	x	Thời gian sử dụng tài sản

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
10	HIEN_TRANG_SU_DUNG	String	1000	x	Hiện trạng sử dụng tài sản
11	MA_DON_VI_SU_DUNG	String	50	x	Mã đơn vị sử dụng
12	TEN_DON_VI_SU_DUNG	String	1000		Tên đơn vị sử dụng

c) Gửi dữ liệu Giá trị Tài sản là Nhà

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	NGAY_SO_LIEU	String(date)	8	x	Ngày số liệu
2	ID_DV_QLY	String	50		Mã đơn vị quản lý
3	MA_TAI_SAN	String	500		Mã ngôi nhà
4	TEN_NGOI_NHA	String	4000	x	Tên ngôi nhà
5	ID_CAP_NHA	String	50	x	Mã Cấp nhà
6	ID_LY_DO_TANG	String	50	x	Mã Lý do tăng nhà
7	NGAY_KE_KHAI	String (date)	8		Ngày kê khai
8	MA_KHUON_VIEN	String	500	x	Mã khuôn viên
9	TEN_KHUON_VIEN	String	500		Tên trụ sở khuôn viên
10	NAM_XD	String	4	x	Năm xây dựng
11	NAM_SD	String	4	x	Năm đưa vào sử dụng

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
12	NGUYEN_GIA	Number	(38,0)	x	Nguyên giá (đồng)
13	NGUON_NSNN	Number	(38,0)		Nguồn NSNN (đồng)
14	NGUON_KHAC	Number	(38,0)		Nguồn khác (đồng)
15	GIA_TRI_CON_LAI	Number	(38,0)	x	Giá trị còn lại (đồng)
16	THOI_GIAN_SU_DUNG	String	500		Thời gian sử dụng
17	SO_TANG	Number	(38,0)	x	Số tầng
18	TONG_DIEN_TICH_SAN	Number	(38,0)	x	Tổng diện tích sàn (m^2)
19	HTSD_CHO_THUE	Number	(38,0)		Hiện trạng sử dụng - Cho thuê (m^2)
20	HTSD_BO_TRONG	Number	(38,0)		Hiện trạng sử dụng - Bỏ trống (m^2)
21	HTSD_BI_LAN_CHIEM	Number	(38,0)		Hiện trạng sử dụng - Bị lấn chiếm (m^2)
22	HTSD_DE_O	Number	(38,0)		Hiện trạng sử dụng - Để ở (m^2)
23	HTSD_SU_DUNG_KHAC	Number	(38,0)		Hiện trạng sử dụng - Sử dụng khác (m^2)

d)Gửi dữ liệu Giá trị Tài sản là Trụ sở làm việc

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	NGAY_SO_LIEU	String (date)	8	x	Ngày số liệu
2	ID_DV_QLY	String	50		Mã đơn vị quản lý
3	MA_TAI_SAN	String	500	x	Mã trụ sở
4	TEN_TRU_SO	String	4000		Tên trụ sở
5	ID_LOAI_NHA	String	50	x	Mã Loại tài sản
6	ID_QUOC_GIA	String	50		Thuộc quốc gia
7	ID_DIA_BAN_TP	String	50		Tỉnh/Thành phố
8	ID_DIA_BAN_H	String	50		Quận/Huyện
9	ID_DIA_BAN_PX	String	50		Xã/Phường
10	SO_NHA	String	400		Số nhà, đường (phố)
11	K_TANG_DAT	String	1		Không tăng đất
12	ID_LY_DO_TANG	String	50	x	Mã Lý do tăng đất
13	NGAY_KE_KHAI	String (date)	8		Ngày kê khai
14	DIEN_TICH	Number	(38,0)	x	Diện tích khuôn viên (m^2)
15	GIA_TRI	Number	(38,0)	x	Giá trị (đồng)
16	HTSD_TRU_SO_ LVIEC	Number	(38,0)		Hiện trạng sử dụng đất - Trụ sở làm việc (m^2)
17	HTSD_HD_SU_ NGHIEP	Number	(38,0)		Hiện trạng sử dụng đất - Hoạt động sự nghiệp (m^2)

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
18	HTSD_LAM_NHA_O	Number	(38,0)		Hiện trạng sử dụng đất - Làm nhà ở (m^2)
19	HTSD_CHO_THUE	Number	(38,0)		Hiện trạng sử dụng đất - Cho thuê (m^2)
20	HTSD_BO_TRONG	Number	(38,0)		Hiện trạng sử dụng đất - Bỏ trống (m^2)
21	HTSD_BI_LAN_ CHIEM	Number	(38,0)		Hiện trạng sử dụng đất - Bị lấn chiếm (m^2)
22	HTSD_SU_DUNG_ KHAC	Number	(38,0)		Hiện trạng sử dụng đất - Sử dụng khác (m2)
23	GCNQSH_SO	String	500		Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất: Số
24	GCNQSH_NGAY	String (date)	8		Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất: Ngày
25	QD_GIAO_DAT_SO	String	500		Quyết định giao đất: Số
26	QD_GIAO_DAT_ NGAY	String (date)	8		Quyết định giao đất: Ngày
27	HD_CHUYEN_ NHUONG_SO	String	500		Hợp đồng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất: Số

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
28	HD_CHUYEN_NHUONG_NGAY	String (date)	8		Hợp đồng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất: Ngày
29	QD_CHO_THUE_SO	String	500		Quyết định (Hợp đồng) cho thuê đất: Số
30	QD_CHO_THUE_NGAY	String (date)	8		Quyết định (Hợp đồng) cho thuê đất: Ngày
31	CHUA_CO_GIAY_TO	String	1		1: Có giấy tờ 0: chưa có giấy tờ

e)Gửi dữ liệu Giá trị Tài sản là Ô tô

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	NGAY_SO_LIEU	String (date)	8	x	Ngày số liệu
2	MA_DV_QLY	String	50		Mã đơn vị quản lý
3	LOAI_XE	String	50	x	Loại xe
4	NHAN_XE	String	50	x	Nhãn xe
5	DONG_XE	String	50		Dòng xe
6	BIEN_KIEM_SOAT	String	10	x	Biển kiểm soát
7	SO_CHO_NGOI	String	2	x	Số chỗ ngồi
8	TAI_TRONG	Number	(10,0)	x	Tải trọng
9	NUOC_SAN_XUAT	String	50	x	Nước sản xuất

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
10	NAM_SAN_XUAT	String	5	x	Năm sản xuất
11	NAM_SU_DUNG	String	5	x	Năm đưa vào sử dụng
12	LY_DO_TANG	String	4000	x	Lý do tăng ô tô
13	NGAY_KE_KHAI	String (date)	8	x	Ngày kê khai
14	MA_TAI_SAN	String	50	x	Mã xe
15	TEN_XE	String	4000	x	Tên xe
16	NGUYEN_GIA	Number	(18,0)	x	Nguyên giá (đồng)
17	NGUON_NSNN	Number	(18,0)	x	Nguồn NSNN (đồng)
18	NGUON_KHAC	Number	(18,0)		Nguồn khác (đồng)
19	GIA_TRI_CON_LAI	Number	(18,0)	x	Giá trị còn lại (đồng)
20	THOI_HAN_SD	String	4000	x	Thời gian sử dụng

f) Gửi dữ liệu Giá trị Tài sản khác trên 500 triệu

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	NGAY_SO_LIEU	String (date)	8	x	Ngày số liệu
2	MA_DV_QLY	String	50		Mã đơn vị quản lý
3	MA_LOAI_TS	String	50	No	Mã Loại tài sản
4	KY_HIEU	String	500	No	Ký hiệu
5	MA_TAI_SAN	String	500	Yes	Mã tài sản
6	TEN_TAI_SAN	String	4000	No	Tên tài sản

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
7	MA_NUOC_SAN_XUAT	String	50	Yes	Mã Nước sản xuất
8	NAM_SAN_XUAT	String	4	No	Năm sản xuất
9	NAM_SU_DUNG	String	4	No	Năm đưa vào sử dụng
10	MA_LY_DO_TANG	String	50	No	Mã Lý do tăng
11	NGAY_KE_KHAI	String (date)	8	Yes	Ngày kê khai
12	THONG_SO_KY_THUAT	String	500	Yes	Thông số kỹ thuật
13	MO_TA_CHUNG	String	500	Yes	Mô tả chung
14	NGUYEN_GIA	Number	(38,0)	No	Nguyên giá (đồng)
15	NGUON_NSNN	Number	(38,0)	Yes	Nguồn NSNN (đồng)
16	NGUON_KHAC	Number	(38,0)	Yes	Nguồn khác (đồng)
17	GIA_TRI_CON_LAI	Number	(38,0)	No	Giá trị còn lại (đồng)
18	THOI_HAN_SD	Number	(38,0)	Yes	Thời gian sử dụng được sau kê khai (năm)
19	HIEN_TRANG_SD	String	50	Yes	Hiện trạng sử dụng.
20	MA_DV_QLY	String	50	No	Mã Đơn vị
21	MA_LOAI_TS	String	50	No	Mã Loại tài sản

g) Gửi dữ liệu Giá trị Tài sản là Kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	NGAY_SO_LIEU	String (date)	8	x	Ngày số liệu
2	ID_DV_QLY	String	50		Mã đơn vị quản lý
3	CAP_LOAI_TS	String	50	x	Cấp, loại tài sản
4	MA_TAI_SAN	String	500		Mã tài sản
5	TEN_TAI_SAN	String	4000	x	Tên tài sản
6	DIA_CHI	String	4000	x	Địa chỉ
7	ID_THUOC_TUYEN	String	50		Mã Thuộc tuyến
8	LY_TRINH_DAU	String	500		Lý trình - Điểm đầu
9	LY_TRINH_CUOI	String	500		Lý trình - Điểm cuối
10	CHIEU_DAI_TU_KM	Number	(38,2)		Chiều dài - Từ km số
11	CHIEU_DAI_DEN_KM	Number	(38,2)		Chiều dài - Đến km số
12	CHIEU_DAI_TONG	Number	(38,2)		Chiều dài - Tổng chiều dài (km)
13	DIEN_TICH_MAT_CAU	Number	(38,2)		Diện tích mặt cầu (m^2)
14	DIEN_TICH_THUOC_HAM	Number	(38,2)		Diện tích thuộc hầm (m^2)
15	DIEN_TICH_BEN_PHA	Number	(38,2)		Diện tích bến phà (m^2)

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
16	DIEN_TICH_BEN_XE	Number	(38,2)		Diện tích bến xe (m^2)
17	DIEN_TICH_BAI_DO_XE	Number	(38,2)		Diện tích bãi đỗ xe (m^2)
18	DIEN_TICH_NHA_QL_DBO	Number	(38,2)		Diện tích đất đối với nhà hạt quản lý đường bộ
19	DTICH_SAN_XD_NHA_QL_DBO	Number	(38,2)		Diện tích sàn xây dựng đối với nhà hạt quản lý đường bộ
20	DIEN_TICH_TRAM_NGHI	Number	(38,2)		Diện tích trạm dừng nghỉ
21	NGAY_SD_NHAP_TT	String	4		Ngày đưa vào sử dụng nhập dữ liệu thông tin đầu vào
22	NGAY_SD	String (date)	8		Ngày đưa vào sử dụng
23	TONG_NGUYEN_GIA	Number	(38,2)	x	Tổng nguyên giá (VNĐ)
24	NGUON_NSNN	Number	(38,2)		Nguồn ngân sách (VNĐ)
25	NGUON_KHAC	Number	(38,2)		Nguồn khác (VNĐ)
26	GIA_TRI_CON_LAI	Number	(38,2)	x	Giá trị còn lại (VNĐ)

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
27	ID_PHUONG_THUC_QLY	String	4		ID Phương thức quản lý
28	HO_SO_GIAY_TO	String	1		Có hồ sơ giấy tờ/Không có hồ sơ, giấy tờ
29	NGUOI_BO_PHAN_SD	String	500		Tên người hoặc bộ phận trực tiếp sử dụng
30	TT_KHAC	String	4000		Thông tin khác

h) Gửi dữ liệu Giá trị Tài sản là Công trình nước sạch nông thôn

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	NGAY_SO_LIEU	String (date)	8	x	Ngày số liệu
2	ID_DV_QLY	String	50		Mã đơn vị quản lý
3	MA_TAI_SAN	String	500	x	Mã công trình
4	TEN_CONG_TRINH	String	4000	x	Tên công trình
5	KY_HIEU	String	500		Ký hiệu
6	ID_LOAI_CONG_TRINH	String	50	x	Mã Loại hình công trình
7	DAI_CHI	String	4000	x	Địa chỉ
8	ID_DIA_BAN_TP	String	50		Tỉnh/thành phố
9	ID_DIA_BAN_H	String	50		Quận/huyện
10	ID_DIA_BAN_PX	String	50		Xã/phường

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
11	ID_LY_DO_TANG	String	50		Mã Lý do tăng
12	NGAY_KE_KHAI	String (date)	8		Ngày kê khai
13	ID_DU_AN	String	50		Mã Dự án
14	NAM_XAY_DUNG	String	4		Năm xây dựng
15	NGAY_SD	String	4		Ngày đưa vào sử dụng
16	DIEN_TICH_DAT	Number	(38,2)		Diện tích đất (m^2)
17	DIEN_TICH_SAN_XD	Number	(38,2)		Diện tích sàn xây dựng (m^2)
18	CONG_SUAT_TKE	Number	(38,2)		Công suất thiết kế
19	CONG_SUAT_TTE	Number	(38,2)		Công suất thực tế
20	TONG_NGUYEN_GIA	Number	(38,2)	x	Tổng nguyên giá
21	NGAN_SACH	Number	(38,2)		Ngân sách
22	CT_MUC_TIEU	Number	(38,2)		Chương trình mục tiêu
23	NGUON_KHAC	Number	(38,2)		Nguồn khác
24	DA_TINH_KHAU_HAO	String	1		Đã tính khấu hao/ chưa tính khấu hao: 0: Chưa tính khấu hao 1: Đã tính khấu hao

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
25	ID_PP_KHAU_HAO	String	1		ID Phương pháp khấu hao
26	TGIAN_SD	Number	(38,2)		Thời gian sử dụng sau kê khai
27	TYLE_KHAU_HAO	Number	(38,2)		Tỷ lệ khấu hao
28	GTRI_CON_LAI	Number	(38,2)	x	Giá trị còn lại
29	HIEN_TRANG	String	1		Hiện trạng hoạt động: 0: Bền vững 1: Trung bình 2: Kém hiệu quả 3: Không hoạt động
30	HO_SO_GIAY_TO	String	1		Có hồ sơ, giấy tờ/Không có hồ sơ, giấy tờ: 0: Không có hồ sơ giấy tờ 1: Có hồ sơ giấy tờ
31	QD_GIAO_SO	String	200		Quyết định giao số
32	NGAY_QD_GIAO	String (date)	8		Ngày Quyết định giao
33	QD_QUYEN_SH_SO	String	200		Quyết định xác lập quyền sở hữu số
34	NGAY_QD_SH	String (date)	8		Ngày quyết định

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
35	BB_BAN_GIAO	String	200		Biên bản bàn giao
36	NGAY_BAN_GIAO	String (date)	8		Ngày bàn giao
37	HS_GIAY_TO_KHAC	String	200		Hồ sơ giấy tờ khác
38	KL_SX_TRONG_NAM	Number	(38,2)		Khối lượng nước sạch sản xuất trong năm (m^3)
39	TYLE_HAO_HUT	Number	(38,2)		Tỷ lệ nước hao hụt (%)
40	GIA_TIEU_THU_BQ_NAM	Number	(38,2)		Giá tiêu thụ nước sạch bình quân năm (đồng/m^3)
41	GIA_THANH_BQ_NAM	Number	(38,2)		Giá thành nước sạch bình quân năm (đồng/m^3)
42	NGUOI_BO_PHAN_SD	String	500		Tên người hoặc bộ phận trực tiếp quản lý
43	TT_KHAC	String	4000		Thông tin khác

i) Gửi dữ liệu danh mục liên quan đến tài sản thuộc sở hữu Nhà nước

Danh mục Tỉnh/Thành phố

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	MA_TINH_TP	String	50	x	Mã Tỉnh/Thành phố
2	TEN_TINH_TP	String	1000	x	Tên Tỉnh/Thành phố
3	TRANG_THAI	Number	1		Trạng thái

Danh mục Quận/Huyện

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	MA_TINH_TP	String	50	x	Mã Tỉnh/Thành phố
2	MA_QUAN_HUYEN	String	50	x	Mã Quận/Huyện
3	TEN_QUAN_HUYEN	String	1000	x	Tên Quận/Huyện
4	TRANG_THAI	Number	1		Trạng thái
5	NGAY_TAO	Date	8		Ngày tạo, dạng DDMMYYYY
6	NGAY_SUA	Date	8		Ngày sửa, dạng DDMMYYYY
7	NGUOI_TAO	String	50		Người tạo
8	NGUOI_SUA	String	50		Người sửa

Danh mục Phường/Xã

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	MA_TINH_TP	String	50	x	Mã Tỉnh/Thành phố
2	MA_QUAN_HUYEN	String	50	x	Mã Quận/Huyện
3	MA_PHUONG_XA	String	50	x	Mã Phường/Xã
4	TEN_PHUONG_XA	String	1000	x	Tên Phường/Xã
5	TRANG_THAI	Number (1)	1		Trạng thái
6	NGAY_TAO	String (Date)	8		Ngày tạo, dạng DDMMYYYY
7	NGAY_SUA	String (Date)	8		Ngày sửa, dạng DDMMYYYY

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
8	NGUOI_TAO	String			Người tạo
9	NGUOI_SUA	String			Người sửa

Danh mục đơn vị sử dụng tài sản

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	MA_DON_VI	String	50	x	Mã đơn vị sử dụng tài sản
2	TEN_ DON_VI	String	500	x	Tên đơn vị sử dụng tài sản
3	TEN_LOAI_HINH_DON_VI	String	1000		Tên loại hình đơn vị
4	MA_QUAN_HE_NGAN_SACH	String	50	x	Mã quan hệ ngân sách
5	DON_VI_CAP_TREN_ID	String	50	x	Mã đơn vị cấp trên
6	TEN_DON_VI_CAP_TREN	String	1000		Tên đơn vị cấp trên
7	MA_TINH_THANH_PHO	String	50		Tỉnh/Thành phố đơn vị sử dụng
8	MA_QUAN_HUYEN	String	50		Quận/Huyện đơn vị sử dụng
9	MA_PHUONG_XA	String	50		Phường/Xã đơn vị sử dụng
10	NGAY_TAO	Date	8		Ngày tạo, dạng DDMMYYYY

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
11	NGAY_SUA	Date	8		Ngày sửa, dạng DDMMYYYY

Danh mục loại tài sản

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	MA_LOAI_TAI_SAN	String (50)		x	Mã loại tài sản
2	TEN_ LOAI_TAI_SAN	String	100	x	Tên loại tài sản
3	TRANG_THAI	Number	1		Trạng thái
4	NGAY_TAO	Date	8		Ngày tạo, dạng DDMMYYYY
5	NGAY_SUA	Date	8		Ngày sửa, dạng DDMMYYYY

1.5. Chỉ số giá tiêu dùng

1.5.1. Gửi dữ liệu CPI chung toàn quốc của 11 giỏ hàng hóa cấp 1 và 5 nhóm hàng hóa cấp 2

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	NHOM_HANG_ HOA_DICH_VU	String	50	x	Giỏ hàng hóa, dịch vụ. Lấy mã tương ứng trong danh mục Nhóm hàng hóa, dịch vụ
2	MA_CHI_TIEU	String	2	x	Chỉ tiêu CPI có các giá trị sau:

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
					1: CPI so với cùng kỳ năm trước 2: CPI so với tháng 12 năm trước 3: CPI so với tháng trước 4: CPI so với kỳ gốc 2019 5: CPI bình quân so với cùng kỳ năm trước 9: Chỉ số lạm phát cơ bản so với cùng kỳ năm trước 10: Chỉ số lạm phát cơ bản so với tháng trước 11: Chỉ số lạm phát bình quân so với cùng năm trước
3	TEN_CHI_TIEU	String	500	x	Tên chỉ tiêu CPI (ví dụ: CPI so với tháng 12 năm trước)
4	GIA_TRI	Number		x	Giá trị CPI
5	MA_DIA_BAN	String	50		Mã địa bàn, lấy thông tin trong danh mục địa bàn
6	TEN_DIA_BAN		500		Tên địa bàn
7	TEN_KY_BAO_CAO	String	50		Tên kỳ báo cáo
8	MA_DINH_KY	String	2		Kỳ dữ liệu tương ứng trong danh mục kỳ báo cáo

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
9	TEN_DINH_KY	String	500	x	Tên định kỳ
10	TEN_DU_BAO	String	500		Tên dự báo
11	TEN_LOAI_SO_LIEU	String	500		Tên loại số liệu (ví dụ: số liệu thống kê thực tế)
12	MA_NGUON_DU_LIEU	String	3		Mã nguồn dữ liệu. Lấy mã tương ứng trong danh mục đơn vị
13	TEN_NGUON_SO_LIEU	String	500		Tên nguồn số liệu (ví dụ: tổng cục thống kê)
14	TEN_NHOM_HANG_HOA_DICH_VU	String	500	x	Tên nhóm hàng hóa dịch vụ (ví dụ: Đồ uống và thuốc lá)
15	MA_THANH_THI_NONG_THON	String	1		Nhận giá trị như sau: 1: Thành thị 2: Nông thôn
16	TEN_THOI_GIAN	String	100		Thời gian báo cáo (ví dụ: Tháng 01 năm 2021)
17	THOI_GIAN_BC_NAM	String	4		Năm của kỳ dữ liệu

1.5.2. Gửi dữ liệu CPI 11 giỏ hàng hóa cấp 1 và 5 nhóm hàng hóa cấp 2 của 10 tỉnh

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	NHOM_HANG_HOA_DICH_VU	String	50	x	Giỏ hàng hóa, dịch vụ. Lấy mã tương ứng trong danh mục Nhóm hàng hóa, dịch vụ

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
2	MA_CHI_TIEU	String	2	x	Chỉ tiêu CPI có các giá trị sau: 1: CPI so với cùng kỳ năm trước 2: CPI so với tháng 12 năm trước 3: CPI so với tháng trước 4: CPI so với kỳ gốc 2019 5: CPI bình quân so với cùng kỳ năm trước 9: Chỉ số lạm phát cơ bản so với cùng kỳ năm trước 10: Chỉ số lạm phát cơ bản so với tháng trước 11: Chỉ số lạm phát bình quân so với cùng năm trước
3	TEN_CHI_TIEU	String	500	x	Tên chỉ tiêu CPI (ví dụ:CPI so với tháng 12 năm trước)
4	GIA_TRI	Number		x	Giá trị CPI
5	MA_DIA_BAN	String	50		Mã địa bàn, lấy thông tin trong danh mục địa bàn
6	TEN_DIA_BAN		500		Tên địa bàn
7	TEN_KY_BAO_CAO	String	50		Tên kỳ báo cáo

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
8	MA_DINH_KY	String	2		Kỳ dữ liệu tương ứng trong danh mục kỳ báo cáo
9	TEN_DINH_KY	String	500	x	Tên định kỳ
10	TEN_LOAI_SO_LIEU	String	500		Tên loại số liệu (ví dụ: số liệu thống kê thực tế)
11	MA_NGUON_DU_LIEU	String	3		Mã nguồn dữ liệu. Lấy mã tương ứng trong danh mục đơn vị
12	TEN_NGUON_SO_LIEU	String	500		Tên nguồn số liệu (ví dụ: tổng cục thống kê)
13	TEN_NHOM_HANG_HOA_DICH_VU	String	500	x	Tên nhóm hàng hóa dịch vụ (ví dụ: Đồ uống và thuốc lá)
14	MA_THANH_THI_NONG_THON	String	1		Nhận giá trị như sau: 1: Thành thị 2: Nông thôn
15	TEN_THOI_GIAN	String	100		Thời gian báo cáo (ví dụ: Tháng 01 năm 2021)
16	THOI_GIAN_BC_NAM	String	4		Năm của kỳ dữ liệu

1.5.3. Gửi dữ liệu CPI chung của 10 tỉnh

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	NHOM_HANG_HOA_DICH_VU	String	50	x	Giỏ hàng hóa, dịch vụ. Lấy mã tương ứng trong

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
					danh mục Nhóm hàng hóa, dịch vụ
2	MA_CHI_TIEU	String	2	x	Chỉ tiêu CPI có các giá trị sau: 1: CPI so với cùng kỳ năm trước 2: CPI so với tháng 12 năm trước 3: CPI so với tháng trước 4: CPI so với kỳ gốc 2019 5: CPI bình quân so với cùng kỳ năm trước 9: Chỉ số lạm phát cơ bản so với cùng kỳ năm trước 10: Chỉ số lạm phát cơ bản so với tháng trước 11: Chỉ số lạm phát bình quân so với cùng năm trước
3	TEN_CHI_ TIEU	String	500	x	Tên chỉ tiêu CPI (ví dụ: CPI so với tháng 12 năm trước)
4	GIA_TRI	Number		x	Giá trị CPI
5	MA_DIA_BAN	String	50		Mã địa bàn, lấy thông tin trong danh mục địa bàn

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
6	TEN_DIA_ BAN		500		Tên địa bàn
7	TEN_KY_BAO_ CAO	String	50		Tên kỳ báo cáo
8	MA_DINH_KY	String	2		Kỳ dữ liệu tương ứng trong danh mục kỳ báo cáo
9	TEN_DINH_KY	String	500	x	Tên định kỳ
10	TEN_LOAI_SO_ LIEU	String	500		Tên loại số liệu (ví dụ: số liệu thống kê thực tế)
11	MA_NGUON_ DU_LIEU	String	3		Mã nguồn dữ liệu. Lấy mã tương ứng trong danh mục đơn vị
12	TEN_NGUON_ SO_LIEU	String	500		Tên nguồn số liệu (ví dụ: tổng cục thống kê)
13	TEN_NHOM_ HANG_HOA_ DICH_VU	String	500	x	Tên nhóm hàng hóa dịch vụ (ví dụ: Đồ uống và thuốc lá)
14	MA_THANH_ THI_NONG_ THON	String	1		Nhận giá trị như sau: 1: Thành thị 2: Nông thôn
15	TEN_THOI_ GIAN	String	100		Thời gian báo cáo (ví dụ: Tháng 01 năm 2021)
16	THOI_GIAN_ BC_NAM	String	4		Năm của kỳ dữ liệu

1.5.4. Gửi dữ liệu CPI của 11 giỏ hàng hóa cấp 1 và 5 nhóm hàng hóa cấp 2 của khu vực nông thôn

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	NHOM_HANG_HOA_DICH_VU	String	50	x	Giỏ hàng hóa, dịch vụ. Lấy mã tương ứng trong danh mục Nhóm hàng hóa, dịch vụ
2	MA_CHI_TIEU	String	2	x	Chỉ tiêu CPI có các giá trị sau: 1: CPI so với cùng kỳ năm trước 2: CPI so với tháng 12 năm trước 3: CPI so với tháng trước 4: CPI so với kỳ gốc 2019 5: CPI bình quân so với cùng kỳ năm trước 9: Chỉ số lạm phát cơ bản so với cùng kỳ năm trước 10: Chỉ số lạm phát cơ bản so với tháng trước 11: Chỉ số lạm phát bình quân so với cùng năm trước
3	TEN_CHI_TIEU	String	500	x	Tên chỉ tiêu CPI (ví dụ: CPI so với tháng 12 năm trước)
4	GIA_TRI	Number		x	Giá trị CPI

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
5	MA_DIA_BAN	String	50		Mã địa bàn, lấy thông tin trong danh mục địa bàn
6	TEN_DIA_BAN		500		Tên địa bàn
7	TEN_KY_BAO_CAO	String	50		Tên kỳ báo cáo
8	MA_DINH_KY	String	2		Kỳ dữ liệu tương ứng trong danh mục kỳ báo cáo
9	TEN_DINH_KY	String	500	x	Tên định kỳ
10	TEN_LOAI_SO_LIEU	String	500		Tên loại số liệu (ví dụ: số liệu thống kê thực tế)
11	MA_NGUON_DU_LIEU	String	3		Mã nguồn dữ liệu. Lấy mã tương ứng trong danh mục đơn vị
12	TEN_NGUON_SO_LIEU	String	500		Tên nguồn số liệu (ví dụ: tổng cục thống kê)
13	TEN_NHOM_HANG_HOA_DICH_VU	String	500	x	Tên nhóm hàng hóa dịch vụ (ví dụ: Đồ uống và thuốc lá)
14	MA_THANH_THI_NONG_THON	String	1		Nhận giá trị như sau: 1: Thành thị 2: Nông thôn
15	TEN_THOI_GIAN	String	100		Thời gian báo cáo (ví dụ: Tháng 01 năm 2021)
16	THOI_GIAN_BC_NAM	String	4		Năm của kỳ dữ liệu

1.5.5. Gửi dữ liệu CPI của 11 giỏ hàng hóa cấp 1 và 5 nhóm hàng hóa cấp 2 của khu vực thành thị

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	NHOM_HANG_HOA_DICH_VU	String	50	x	Giỏ hàng hóa, dịch vụ. Lấy mã tương ứng trong danh mục Nhóm hàng hóa, dịch vụ
2	MA_CHI_TIEU	String	2	x	Chỉ tiêu CPI có các giá trị sau: 1: CPI so với cùng kỳ năm trước 2: CPI so với tháng 12 năm trước 3: CPI so với tháng trước 4: CPI so với kỳ gốc 2019 5: CPI bình quân so với cùng kỳ năm trước 9: Chỉ số lạm phát cơ bản so với cùng kỳ năm trước 10: Chỉ số lạm phát cơ bản so với tháng trước 11: Chỉ số lạm phát bình quân so với cùng năm trước
3	TEN_CHI_TIEU	String	500	x	Tên chỉ tiêu CPI (ví dụ: CPI so với tháng 12 năm trước)
4	GIA_TRI	Number		x	Giá trị CPI

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
5	MA_DIA_BAN	String	50		Mã địa bàn, lấy thông tin trong danh mục địa bàn
6	TEN_DIA_BAN		500		Tên địa bàn
7	TEN_KY_BAO_CAO	String	50		Tên kỳ báo cáo
8	MA_DINH_KY	String	2		Kỳ dữ liệu tương ứng trong danh mục kỳ báo cáo
9	TEN_DINH_KY	String	500	x	Tên định kỳ
10	TEN_LOAI_SO_LIEU	String	500		Tên loại số liệu (ví dụ: số liệu thống kê thực tế)
11	MA_NGUON_DU_LIEU	String	3		Mã nguồn dữ liệu. Lấy mã tương ứng trong danh mục đơn vị
12	TEN_NGUON_SO_LIEU	String	500		Tên nguồn số liệu (ví dụ: tổng cục thống kê)
13	TEN_NHOM_HANG_HOA_DICH_VU	String	500	x	Tên nhóm hàng hóa dịch vụ (ví dụ: Đồ uống và thuốc lá)
14	MA_THANH_THI_NONG_THON	String	1		Nhận giá trị như sau: 1: Thành thị 2: Nông thôn
15	TEN_THOI_GIAN	String	100		Thời gian báo cáo (ví dụ: Tháng 1 năm 2021)
16	THOI_GIAN_BC_NAM	String	4		Năm của kỳ dữ liệu

1.5.6. Gửi dữ liệu CPI tổng hợp chung trên toàn quốc

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	NHOM_HANG_HOA_DICH_VU	String	50	x	Giỏ hàng hóa, dịch vụ. Lấy mã tương ứng trong danh mục Nhóm hàng hóa, dịch vụ
2	MA_CHI_TIEU	String	2	x	Chỉ tiêu CPI có các giá trị sau: 1: CPI so với cùng kỳ năm trước 2: CPI so với tháng 12 năm trước 3: CPI so với tháng trước 4: CPI so với kỳ gốc 2019 5: CPI bình quân so với cùng kỳ năm trước 9: Chỉ số lạm phát cơ bản so với cùng kỳ năm trước 10: Chỉ số lạm phát cơ bản so với tháng trước 11: Chỉ số lạm phát bình quân so với cùng năm trước
3	TEN_CHI_TIEU	String	500	x	Tên chỉ tiêu CPI (ví dụ:CPI so với tháng 12 năm trước)
4	GIA_TRI	Number		x	Giá trị CPI

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
5	MA_DIA_BAN	String	50		Mã địa bàn, lấy thông tin trong danh mục địa bàn
6	TEN_DIA_BAN		500		Tên địa bàn
7	TEN_KY_BAO_CAO	String	50		Tên kỳ báo cáo
8	MA_DINH_KY	String	2		Kỳ dữ liệu tương ứng trong danh mục kỳ báo cáo
9	TEN_DINH_KY	String	500	x	Tên định kỳ
10	TEN_LOAI_SO_LIEU	String	500		Tên loại số liệu (ví dụ: số liệu thống kê thực tế)
11	MA_NGUON_DU_LIEU	String	3		Mã nguồn dữ liệu. Lấy mã tương ứng trong danh mục đơn vị
12	TEN_NGUON_SO_LIEU	String	500		Tên nguồn số liệu (ví dụ: tổng cục thống kê)
13	TEN_NHOM_HANG_HOA_DICH_VU	String	500	x	Tên nhóm hàng hóa dịch vụ (ví dụ: Đồ uống và thuốc lá)
14	MA_THANH_THI_NONG_THON	String	1		Nhận giá trị như sau: 1: Thành thị 2: Nông thôn
15	TEN_THOI_GIAN	String	100		Thời gian báo cáo (ví dụ: Tháng 01 năm 2021)
16	THOI_GIAN_BC_NAM	String	4		Năm của kỳ dữ liệu

1.5.7. Gửi dữ liệu CPI của 11 giỏ hàng hóa cấp 1 và 5 nhóm hàng hóa cấp 2 của 6 vùng kinh tế

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	NHOM_HANG_HOA_DICH_VU	String	50	x	Giỏ hàng hóa, dịch vụ. Lấy mã tương ứng trong danh mục Nhóm hàng hóa, dịch vụ
2	MA_CHI_TIEU	String	2	x	Chỉ tiêu CPI có các giá trị sau: 1: CPI so với cùng kỳ năm trước 2: CPI so với tháng 12 năm trước 3: CPI so với tháng trước 4: CPI so với kỳ gốc 2019 5: CPI bình quân so với cùng kỳ năm trước 9: Chỉ số lạm phát cơ bản so với cùng kỳ năm trước 10: Chỉ số lạm phát cơ bản so với tháng trước 11: Chỉ số lạm phát bình quân so với cùng năm trước
3	TEN_CHI_TIEU	String	500	x	Tên chỉ tiêu CPI (ví dụ:CPI so với tháng 12 năm trước)
4	GIA_TRI	Number		x	Giá trị CPI

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
5	MA_DIA_BAN	String	50		Mã địa bàn, lấy thông tin trong danh mục địa bàn
6	TEN_DIA_BAN		500		Tên địa bàn
7	TEN_KY_BAO_CAO	String	50		Tên kỳ báo cáo
8	MA_DINH_KY	String	2		Kỳ dữ liệu tương ứng trong danh mục kỳ báo cáo
9	TEN_DINH_KY	String	500	x	Tên định kỳ
10	TEN_LOAI_SO_LIEU	String	500		Tên loại số liệu (ví dụ: số liệu thống kê thực tế)
11	MA_NGUON_DU_LIEU	String	3		Mã nguồn dữ liệu. Lấy mã tương ứng trong danh mục đơn vị
12	TEN_NGUON_SO_LIEU	String	500		Tên nguồn số liệu (ví dụ: tổng cục thống kê)
13	TEN_NHOM_HANG_HOA_DICH_VU	String	500	x	Tên nhóm hàng hóa dịch vụ (ví dụ: Đồ uống và thuốc lá)
14	MA_THANH_THI_NONG_THON	String	1		Nhận giá trị như sau: 1: Thành thị 2: Nông thôn
15	TEN_THOI_GIAN	String	100		Thời gian báo cáo (ví dụ: Tháng 01 năm 2021)
16	THOI_GIAN_BC_NAM	String	4		Năm của kỳ dữ liệu

1.5.8. Gửi dữ liệu Chỉ số lạm phát

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	NHOM_HANG_HOA_DICH_VU	String	50	x	Giỏ hàng hóa, dịch vụ. Lấy mã tương ứng trong danh mục Nhóm hàng hóa, dịch vụ
2	MA_CHI_TIEU	String	2	x	Chỉ tiêu CPI có các giá trị sau: 1: CPI so với cùng kỳ năm trước 2: CPI so với tháng 12 năm trước 3: CPI so với tháng trước 4: CPI so với kỳ gốc 2019 5: CPI bình quân so với cùng kỳ năm trước 9: Chỉ số lạm phát cơ bản so với cùng kỳ năm trước 10: Chỉ số lạm phát cơ bản so với tháng trước 11: Chỉ số lạm phát bình quân so với cùng năm trước
3	TEN_CHI_TIEU	String	500	x	Tên chỉ tiêu CPI (ví dụ: CPI so với tháng 12 năm trước)
4	GIA_TRI	Number		x	Giá trị CPI

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
5	MA_DIA_BAN	String	50		Mã địa bàn, lấy thông tin trong danh mục địa bàn
6	TEN_DIA_BAN		500		Tên địa bàn
7	TEN_KY_BAO_CAO	String	50		Tên kỳ báo cáo
8	MA_DINH_KY	String	2		Kỳ dữ liệu tương ứng trong danh mục kỳ báo cáo
9	TEN_DINH_KY	String	500	x	Tên định kỳ
10	TEN_LOAI_SO_LIEU	String	500		Tên loại số liệu (ví dụ: số liệu thống kê thực tế)
11	MA_NGUON_DU_LIEU	String	3		Mã nguồn dữ liệu. Lấy mã tương ứng trong danh mục đơn vị
12	TEN_NGUON_SO_LIEU	String	500		Tên nguồn số liệu (ví dụ: tổng cục thống kê)
13	TEN_NHOM_HANG_HOA_DICH_VU	String	500	x	Tên nhóm hàng hóa dịch vụ (ví dụ: Đồ uống và thuốc lá)
14	MA_THANH_THI_NONG_THON	String	1		Nhận giá trị như sau: 1: Thành thị 2: Nông thôn
15	TEN_THOI_GIAN	String	100		Thời gian báo cáo (ví dụ: Tháng 1 năm 2021)
16	THOI_GIAN_BC_NAM	String	4		Năm của kỳ dữ liệu

2. Dữ liệu giá bất động sản

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	TEN_SAN_PHAM	String	100	x	Tên sản phẩm bất động sản
2	LOAI_GIA	String	100	x	Phân loại giá
3	NGUON_THONG_TIN	String	1000	x	Nguồn thông tin
4	TINH_THANH	String	100		Tỉnh thành
5	QUAN_HUYEN	String	100		Quận huyện
6	PHUONG_XA	String	100		Phường xã
7	DUONG_PHO	String	500		Đường phố
8	SO_NHA	String	500		Số nhà, tòa nhà
9	DON_GIA	Number		x	Đơn giá sản phẩm
10	DON_VI_TINH_GIA	String	50		Đơn vị tính giá (đồng, đồng/m2)
11	NGAY_DANG_SAN_PHAM	Date		x	Ngày đăng sản phẩm
12	DIEN_TICH	Number			Diện tích
13	CHIEU_DAI	Number			Chiều dài
14	CHIEU_RONG	Number			Chiều rộng
15	GIAY_TO_PHAP_LY	String	500		Giấy tờ pháp lý
16	NOI_THAT	String	500		Nội thất
17	TINH_TRANG	String	500		Tình trạng
18	DAT_COC	Number			Đặt cọc
19	HUONG_CUA_CHINH	String	500		Hướng cửa chính

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
20	HUONG_BAN_CONG	String	500		Hướng ban công
21	SO_MAT_THOANG	Number			Số mặt thoáng
22	SO_PHONG_NGU	Number			Số phòng ngủ
23	SO_WC	Number			Số WC
24	GIA_DICH_VU	Number			Giá dịch vụ
25	TANG	Number			Tầng
26	SO_TANG	Number			Số tầng
27	CHIEU_RONG_ DUONG_TRUOC_MAT	Number			Chiều rộng đường trước mặt
28	CHIEU_RONG_VIA_ HE	Number			Chiều rộng vỉa hè
29	DINH_KEM	String	4000		Thông tin đính kèm
30	GHI_CHU	String	2000		Ghi chú thông tin sản phẩm

3. Dữ liệu về thẩm định giá

3.1. Gửi danh sách doanh nghiệp đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	DOANH_NGHIEP_TDG	STRING	50	x	Mã doanh nghiệp
2	TEN_TIENG_VIET	STRING	2000	x	Tên doanh nghiệp
3	TEN_TIENG_ANH	STRING	2000	x	Tên tiếng việt
4	TEN_VIET_TAT	STRING	1000	x	Tên tiếng anh

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
5	DIA_CHI_TRU_SO_ CHINH	STRING	2000		Địa chỉ trụ sở chính
6	TRU_SO_CHINH_TINH	STRING	3		Tỉnh thành của trụ sở chính. Tương ứng với mã tỉnh thành trong danh mục địa bàn
7	TRU_SO_CHINH_ HUYEN	STRING	3		Quận huyện của trụ sở chính. Tương ứng với mã tỉnh thành trong danh mục địa bàn
8	TRU_SO_CHINH_XA	STRING	3		Tỉnh thành của trụ sở chính. Tương ứng với mã tỉnh thành trong danh mục địa bàn
9	DIA_CHI_GIAO_DICH	STRING	2000		Địa chỉ giao dịch của doanh nghiệp
10	GIAO_DICH_TINH	STRING	3		Tỉnh thành của địa chỉ giao dịch. Tương ứng với mã tỉnh thành trong danh mục địa bàn
11	GIAO_DICH_HUYEN	STRING	3		Quận huyện của địa chỉ giao dịch. Tương ứng với mã tỉnh thành trong danh mục địa bàn
12	GIAO_DICH_XA	STRING	3		Tỉnh thành của địa chỉ giao dịch. Tương ứng với mã tỉnh thành trong danh mục địa bàn

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
13	DIEN_THOAI	STRING	20		Số điện thoại của doanh nghiệp
14	EMAIL	STRING	100		Email của doanh nghiệp
15	GIAY_CN_DU_DK_ DKKD	STRING	20	x	Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá

3.2. Gửi danh sách thẩm định viên

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	HO_TEN	STRING	500	x	Họ và tên thẩm định viên
2	NGAY_SINH	STRING (DATE)	8	x	Ngày sinh của thẩm định viên, dạng DDMMYYYY
3	GIOI_TINH	STRING	1	x	Giới tính: 0: Nam 1: Nữ
4	NGUYEN_QUAN	STRING	1000		Quê quán
5	TINH_THANH	STRING	3		Tỉnh thành của địa chỉ thường trú. Mã tỉnh thành tương ứng trong danh mục tỉnh thành
6	DIA_CHI_ THUONG_TRU	STRING	1000		Địa chỉ thường trú
7	DIA_CHI_TAM_ TRU	STRING	1000		Địa chỉ tạm trú
8	DIEN_THOAI	STRING	20		Số điện thoại

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
9	EMAIL	STRING	500		Email
10	SO_THE_TDV	STRING	20		Số thẻ thẩm định viên về giá
11	NGAY_CAP_THE_TDV	STRING (DATE)	8		Này cấp thẻ thẩm định viên về giá, dạng DDMMYYYY
12	DOANH_NGHIEP_TDG	STRING	50	x	Mã số thuế của Doanh nghiệp thẩm định giá
13	DS_LICH_SU_HANHNGHE	OBJECT		x	Danh sách lịch sử hành nghề của TĐV
14	DS_CAP_NHAT_KT	OBJECT		x	Danh sách lịch sử cập nhật kiến thức

Thông tin lịch sử hành nghề của Thẩm định viên (DS_LICH_SU_HANHNGHE)

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	TU_NGAY	STRING (DATE)	8	x	Ngày bắt đầu công tác, dạng DDMMYYYY
2	DEN_NGAY	STRING (DATE)	8		Ngày kết thúc công tác, dạng DDMMYYYY
3	DOANH_NGHIEP_TDG	STRING	2000	x	Ngày sinh của thẩm định viên, dạng DDMMYYYY
4	BO_PHAN	STRING	2000	x	Tên bộ phận công tác

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
5	CHUC_VU	STRING	500	x	Tên chức vụ của thẩm định viên
6	THOI_GIAN_HANH_NGHE	NUMBER	(4,0)	x	Thời gian công tác thực tế tại doanh nghiệp

Thông tin lịch sử cập nhật kiến thức của Thẩm định viên (DS_CAP_NHAT_KT)

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	SO_GIAY_CNKT	STRING (DATE)	8		Giấy CN cập nhật kiến thức về TĐG
2	NGAY_CAP	STRING (DATE)	8		Ngày cấp giấy chứng nhận cập nhật kiến thức, dạng DDMMYYYY
3	DON_VI_CAP	STRING	2000		Ngày sinh của thẩm định viên, dạng DDMMYYYY
4	THOI_GIAN_CNTK_TU	STRING (DATE)	8		Thời gian cập nhật kiến thức từ
5	THOI_GIAN_CNTK_DEN	STRING (DATE)	8		Thời gian cập nhật kiến thức đến
6	DIA_DIEM	STRING	500		Địa điểm cập nhật

3.3. Gửi giá trị tài sản thẩm định giá

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
1	DIA_BAN	STRING	3		Mã địa bàn tương ứng trong danh mục địa bàn
2	MA_TAI_SAN	STRING	3	x	Mã tài sản thẩm định giá
3	TEN_TAI_SAN	STRING	2000	x	Tên tài sản thẩm định giá
4	DAC_DIEM_PHAP_LY	STRING	4000		Mô tả đặc điểm pháp lý của tài sản
5	DAC_DIEM_KY_ THUAT	STRING	4000		Mô tả đặc điểm kỹ thuật của tài sản
6	DIA_DIEM_THAM_ DINH	STRING	2000		Địa điểm thẩm định giá
7	THOI_DIEM_THAM_ DINH	STRING (DATE)	8	x	Thời điểm thẩm định giá, nhập dạng DDMMYYYY
8	PHUONG_PHAP_TD	STRING	2000	x	Phương pháp thẩm định giá
9	MUC_DICH_TD	STRING	2000	x	Mục đích thẩm định giá
10	DON_VI_YC_TD	STRING	2000		Đơn vị yêu cầu thẩm định giá
11	GIA_TRI_TDG	NUMBER	(18,0)	x	Giá trị tài sản thẩm định giá
12	THOI_HAN_SD_KD	NUMBER	(18,0)		Thời hạn sử dụng kết quả thẩm định giá tính theo tháng

STT	Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc (x)	Mô tả
13	GHI_CHU	STRING	4000		Ghi chú của tài sản
14	GIAY_CN_DU_DK_DKKD	STRING	20		Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá. Nhập thông tin trong trường hợp tài sản do Doanh nghiệp thẩm định
15	TEN_TIENG_VIET	STRING	2000		Tên doanh nghiệp thẩm định giá. Nhập thông tin trong trường hợp tài sản do Doanh nghiệp thẩm định
16	TEN_HOI_DONG_TDG	STRING	2000		Tên hội đồng thẩm định giá thực hiện thẩm định

4. Gửi dữ liệu danh mục dùng chung trong CSDL quốc gia về giá

4.1. Gửi dữ liệu Danh mục Đơn vị

Thông tin đầu vào:

Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc	Mô tả
maDanhMuc	String	3	x	Mã danh mục đơn vị "DM_DON_VI"

Thông tin đầu ra:

Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc	Mô tả
code	String	3	x	Giá trị 0: Thành công

Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc	Mô tả
				1: Xác thực không thành công 2: Dữ liệu đầu vào không hợp lệ 3: Lỗi liên quan đến xử lý dữ liệu
message	string	2000	x	Mô tả tình trạng trả về gói tin
data	string	4000	x	Array object

Cấu trúc data

Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc	Mô tả
MA_DON_VI	string	3	x	
TEN_DON_VI	string	2000	x	
MA_DON_VI_CHA	string	3		

4.2. Gửi dữ liệu Danh mục Đơn vị tính

Thông tin đầu vào:

Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc	Mô tả
maDanhMuc	string	10	x	Mã danh mục đơn vị tính "DM_DON_VI_TINH"

Thông tin đầu ra:

Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc	Mô tả
code	String	3	x	Giá trị 0: Thành công 1: Xác thực không thành công 2: Dữ liệu đầu vào không hợp lệ 3: Lỗi liên quan đến xử lý dữ liệu

Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc	Mô tả
message	string	2000	x	Mô tả tình trạng trả về gói tin
data	string	4000	x	Array object

Cấu trúc data

Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc	Mô tả
MA_DON_VI_TINH	string	3	Có	
LOAI_DON_VI_TINH	string	3	Có	
TEN_DON_VI_TINH	string	2000	Có	

4.3. Gửi dữ liệu Danh mục Loại giá

Thông tin đầu vào:

Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc	Mô tả
maDanhMuc	string	3	x	Mã danh mục Loại giá "DM_LOAI_GIA"

Thông tin đầu ra:

Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc	Mô tả
code	String	3	x	Giá trị 0: Thành công 1: Xác thực không thành công 2: Dữ liệu đầu vào không hợp lệ 3: Lỗi liên quan đến xử lý dữ liệu
message	string	2000	x	Mô tả tình trạng trả về gói tin
data	string	4000	x	Array object

Cấu trúc data

Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc	Mô tả
MA_LOAI_GIA	string	3	x	
TEN_LOAI_GIA	string	500	x	

4.4. Gửi dữ liệu Danh mục Kỳ báo cáo cấp 1

Thông tin đầu vào:

Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc	Mô tả
maDanhMuc	string	3	x	Mã danh mục kỳ báo cáo chi tiết cấp 1: "DM_KBC_CHI_TIET_1"

Thông tin đầu ra:

Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc	Mô tả
code	String	3	x	Giá trị 0: Thành công 1: Xác thực không thành công 2: Dữ liệu đầu vào không hợp lệ 3: Lỗi liên quan đến xử lý dữ liệu
message	string	2000	x	Mô tả tình trạng trả về gói tin
data	string	4000	x	Array object

Cấu trúc data

Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc	Mô tả
MA_KBC_CHI_TIET_1	string	3	Có	
TEN_KBC_CHI_TIET_1	string	500	Có	

4.5. Gửi dữ liệu Danh mục Kỳ báo cáo cấp 2

Thông tin đầu vào:

Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc	Mô tả
maDanhMuc	string		string	Mã danh mục kỳ báo cáo chi tiết cấp 1: "DM_KBC_CHI_TIET_2"

Thông tin đầu ra:

Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc	Mô tả
code	String	3	Có	Giá trị 0: Thành công 1: Xác thực không thành công 2: Dữ liệu đầu vào không hợp lệ 3: Lỗi liên quan đến xử lý dữ liệu
message	string	2000	Có	Mô tả tình trạng trả về gói tin
data	string	4000	Có	Array object

Cấu trúc data

Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc	Mô tả
MA_KBC_CHI_TIET_2	string	3	Có	
TEN_KBC_CHI_TIET_2	string	500	Có	

4.6. Gửi dữ liệu Danh mục Nhóm hàng hóa, dịch vụ

Thông tin đầu vào:

Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc	Mô tả
maDanhMuc	string	50	Có	Mã danh mục Nhóm hàng hóa dịch vụ "DM_NHOM_HANG_HOA_DICH_VU"

Thông tin đầu ra:

Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc	Mô tả
code	String	3	Có	Giá trị 0: Thành công 1: Xác thực không thành công 2: Dữ liệu đầu vào không hợp lệ 3: Lỗi liên quan đến xử lý dữ liệu

Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc	Mô tả
message	string	2000	Có	Mô tả tình trạng trả về gói tin
data	string	4000	Có	Array object

Cấu trúc data

Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc	Mô tả
MA_NHOM_HANG_HOA_DICH_VU	string	50	Có	
TEN_NHOM_HANG_HOA_DICH_VU	string	500	Có	

4.7. Gửi dữ liệu Danh mục Hàng hóa, dịch vụ

Thông tin đầu vào:

Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc	Mô tả
maDanhMuc	string	50	Có	Mã danh mục hàng hóa dịch vụ "DM_HANG_HOA_DICH_VU"

Thông tin đầu ra:

Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc	Mô tả
code	String	3	Có	Giá trị 0: Thành công 1: Xác thực không thành công 2: Dữ liệu đầu vào không hợp lệ 3: Lỗi liên quan đến xử lý dữ liệu
message	string	2000	Có	Mô tả tình trạng trả về gói tin
data	string	4000	Có	Array object

Cấu trúc data

Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc	Mô tả
MA_HANG_HOA_DICH_VU	string	50	Có	
MA_NHOM_HANG_HOA_DICH_VU	string	50	Có	
TEN_HANG_HOA_DICH_VU	string	1000	Có	
DAC_DIEM_KY_THUAT	string	4000	Không	
QUY_CACH	string	4000	Không	
XUAT_XU	string	4000	Không	
MA_DON_VI_TINH	string	50	Có	
PHAN_LOAI_GIA	string	50	Có	

4.8. Gửi dữ liệu Danh mục Thuộc tính hàng hóa, dịch vụ

Thông tin đầu vào:

Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc	Mô tả
maDanhMuc	string	50	x	Mã danh mục thuộc tính hàng hóa dịch vụ “DM_THUOC_TINH_HH”

Thông tin đầu ra:

Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc	Mô tả
code	String	3	Có	Giá trị 0: Thành công 1: Xác thực không thành công 2: Dữ liệu đầu vào không hợp lệ 3: Lỗi liên quan đến xử lý dữ liệu
message	string	2000	Có	Mô tả tình trạng trả về gói tin
data	string	4000	Có	Array object

Cấu trúc data

Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc	Mô tả
MA_THUOC_TINH	string	50	x	
TEN_THUOC_TINH	string	2000	x	
MA_THUOC_TINH_CHA	string	50		
NHOM_THUOC_TINH	string	50	x	
LA_NHOM_THUOC_TINH	string	1		

4.9. Gửi dữ liệu Danh mục Loại hình doanh nghiệp

Thông tin đầu vào:

Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc	Mô tả
maDanhMuc	string	10	Có	Mã danh mục Loại hình doanh nghiệp "DM_LOAI_HINH_DOANH_NGHIEP"

Thông tin đầu ra:

Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc	Mô tả
code	String	3	Có	Giá trị 0: Thành công 1: Xác thực không thành công 2: Dữ liệu đầu vào không hợp lệ 3: Lỗi liên quan đến xử lý dữ liệu
message	string	2000	x	Mô tả tình trạng trả về gói tin
data	string	4000	x	Array object

Cấu trúc data

Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc	Mô tả
MA_LOAI_HINH_DOANH_NGHIEP	string	3	x	
TEN_LOAI_HINH_DOANH_NGHIEP	string	2000	x	

4.10. Gửi dữ liệu Danh mục Tài nguyên thiên nhiên

Thông tin đầu vào:

Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc	Mô tả
maDanhMuc	string	50	x	Mã danh mục tài nguyên thiên nhiên "DM_TAI_NGUYEN_BTC"

Thông tin đầu ra:

Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc	Mô tả
code	String	50	x	Giá trị 0: Thành công 1: Xác thực không thành công 2: Dữ liệu đầu vào không hợp lệ 3: Lỗi liên quan đến xử lý dữ liệu
message	string	2000	x	Mô tả tình trạng trả về gói tin
data	string	4000	x	Array object

Cấu trúc data

Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc	Mô tả
MA_TAI_NGUYEN	string	50	x	
TEN_TAI_NGUYEN	string	4000	x	
MA_DON_VI_TINH	string	10		
MA_TAI_NGUYEN_BTC_CHA	string	50		
CAP_TAI_NGUYEN	string	3	x	

4.11. Gửi dữ liệu Danh mục Hình thức thanh toán

Thông tin đầu vào:

Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc	Mô tả
maDanhMuc	string	3	x	Mã danh mục hình thức thanh toán "DM_HINH_THUC_THANH_TOAN"

Thông tin đầu ra:

Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc	Mô tả
code	String	3	x	Giá trị 0: Thành công 1: Xác thực không thành công 2: Dữ liệu đầu vào không hợp lệ 3: Lỗi liên quan đến xử lý dữ liệu
message	string	2000	x	Mô tả tình trạng trả về gói tin
data	string	4000	x	Array object

Cấu trúc data

Tên trường	Kiểu	Độ dài tối đa	Bắt buộc	Mô tả
MA_HINH_THUC_THANH_TOAN	string	3	Có	
TEN_HINH_THUC_THANH_TOAN	string	1000	Có	

III. Bảng mã thông điệp trả về

STT	Mã	Mô tả	Ghi chú
1	000	Thành công	
2	101	Xác thực không thành công	
3	102	Dữ liệu đầu vào không hợp lệ	
4	103	Các lỗi Không thực hiện thao tác được với database	

Phụ lục 05

MẪU ĐỀ NGHỊ GIẢI QUYẾT VƯỚNG MẮC KỸ THUẬT KẾT NỐI CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ GIÁ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 93/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	*....., ngày..... tháng... năm....*

ĐỀ NGHỊ GIẢI QUYẾT VƯỚNG MẮC KỸ THUẬT KẾT NỐI, CHIA SẺ DỮ LIỆU VỚI CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ GIÁ

Kính gửi: Bộ Tài chính (Cục Tin học và Thống kê tài chính)

- Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

- Căn cứ..... ;

- Căn cứ Thông tư số..../2021/TT-BTC ngày tháng năm của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định cấu trúc, định dạng dữ liệu kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cơ sở dữ liệu Quốc gia về giá;

(Tên cơ quan) đề nghị giải quyết vướng mắc kỹ thuật kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cơ sở dữ liệu Quốc gia về giá như sau:

Phần A: Thông tin chung

1. Tên đơn vị cần kết nối.....

Đầu mối liên hệ:.....

Điện thoại..... email.....

2. Tên hệ thống thông tin cần kết nối.....

3. Cơ sở dữ liệu Quốc gia cần kết nối.....

4. Mục đích kết nối:.....

Phần B: Nội dung vướng mắc kỹ thuật

Mô tả vướng mắc kỹ thuật trong việc thực hiện kết nối, chia sẻ.....

.....

.....

Phần C: Đề nghị

Đề nghị Bộ Tài chính giải quyết những vấn đề sau:

.....

.....

Phần D: Tài liệu kèm theo

các tài liệu mô tả vướng mắc kỹ thuật liên quan (nếu có).

(Tên cơ quan) cung cấp các tài liệu bổ sung làm rõ các vướng mắc và phối hợp với Bộ Tài chính giải quyết vướng mắc và hỗ trợ thực hiện./.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như trên;
....